

K H

Khá

Khá. 1. Vừa, gần đủ, gần được, gần tốt: *Bài văn khá. Làm ăn khá, Người trông cũng khá.* — 2. Nèn, đáng, phải: *Khá thương, khá khen.*

Khá-giả. Đủ ăn đủ tiêu: *Làm ăn đã khá-giả.* || **Khá-khá.** Thường nói là kha-khá. Hơi khá: *Bài văn nghe kha-khá.*

VĂN-LIỆU. — *Gan chẳng đá khôn đường khá chuyễn (C-o).* — Cũng còn tiền-định khá thương lộ là (C-o). — *Khá khen hai gã tài lành cả hai (L-V-T).*

Khà

Khà. 1. Tiếng cười: *Đếch thấy mùi thơm một tiếng khà.* — 2. Tiếng ở cuống họng đưa ra sau khi nuốt hơi rượu: *Rượu khà cùng kẻ trước sau mọi lời (Ch-Ph).*

Khà-khà. Cũng như nghĩa thứ nhất tiếng « khà »: *Cười khà-khà.*

Khả

Khả 可. Khá, đáng, nèn.

Khả-di 可已. Có thể: *Người có tài có trí khả dĩ làm được việc lớn.* || **Khả phủ** 可否. Nèn hay không: *Việc ấy chưa biết khả phủ thế nào.*

Khác

Khác. 1. Không giống, không đồng: *Người khác làng, người khác họ.* — 2. Đối với này: *Chỗ này, chỗ khác. Người này, người khác.*

VĂN-LIỆU. — *Khác lộ cùng nước. — Khác máu khác mũi. — Chú khi ni, mi khi khác. — Cùng giọt máu bác sinh ra, Khác giọt máu mẹ, ai hòa hương ai? — Bầu ơi thương lấy bí cùng, Tuy rằng khác giống nhưng chung một đàn. — Văn xem trang-trọng khác với (K). — Giá đành tú khâu cầm tâm khác thường (K). — Khác màu kẻ quý người thanh (K). — Khác máu tanh lông. — Khác nào quạ mượn lông công, Ngoài hình xinh đẹp trong lòng xấu xa.*

Khạc

Khạc. Dạng cho cái gì vướng ở trong cổ bật ra: *Khạc ra đờm. Khạc ra máu.*

VĂN-LIỆU. — *Khạc chẳng ra cho, nuốt chẳng vào (thơ cò).*

Khách

Khách 客. 1. Ở ngoài, đối với chủ: *Đất khách. Khách đến chơi nhà. Khách hóa ra chủ.* — 2. Người đến mua hàng: *Bán hàng phải chiều khách.* — 3. Kẻ, người: *Khách văn-chương. Khách đi đường. Khách hồng-quần.* — 4. Tiếng người nam quen gọi người Tàu.

Khách địa 客地. Đất khách: *Tha hương khách-địa, nghĩ khôn khoe tài (L-V-T).* || **Khách-khí** 客氣. Tức khi một chốc một lát: *Không nên khách-khí hã.* || **Khách-khứa.** Nói chung người đến chơi nhà: *Khách-khứa đầy nhà.* || **Khách quan** 客觀. Tiếng triết-học, nói về cái quan-niệm đối với tính-chất riêng của một vật gì tự nó có, trái với chủ-quan: *Khoa-học bây giờ chủ ở khách-quan.* || **Khách-tình** 客情. Lấy tình người ngoài mà đối đãi, không thực tình, không thân-thiết. Trái với thực tình, thân-tình: *Quen nhau đã lâu mà hã còn khách-tình.*

VĂN-LIỆU. — *Khách ba, chúa nhà bầy. — Com ngang, khách tạm. — Đất khách, quê người. — Lấy quan, quan cách, lấy khách, khách về Tàu. — Khách đến nhà chẳng gà thì gỏi. — Có người khách ở viễn-phương (K). — Làm gương cho khách hồng-quần thử soi (K). — Khách nhớ nhà hồng, nhà hàng không nhớ khách. — Khách linh sao chẳng xuống chơi với tình (C-d).*

Khách. Tên một loài chim, hình như chim chèo bẻo, lông đen, đuôi dài. Tức là chim thước. Tục thường tin nghe tiếng chim ấy kêu là có khách đến, nèn gọi là chim khách.

Khách (hát). Điệu hát tuồng, hát bằng câu phủ chữ nho.

Khách-khách. Cũng nói là khanh-khách. Tiếng cười đôn: cười khách-khách.

Khai

Khai. Hôi, khăm như mùi nước tiêu.

Khai 開. 1 Mở, khơi: *Khai sông; khai ấn.*

Khai-ấn 印. Mở hòm lấy ấn đóng lần thứ nhất đầu năm mới. || **Khai-bút** 筆. Cầm bút viết lần thứ nhất đầu năm mới: *Đầu năm khai bút.* || **Khai-đao** 刀. Chém người có tội: *Dứt tiếng công thì đao-phủ-thủ khai đao.* || **Khai-hạ** 賀. Lễ ngày mừng 7 tháng giêng. || **Khai-hoa** 花. Nở hoa. Nghĩa bóng: *Đẻ: Mãn nguyệt khai hoa.* || **Khai-hóa** 化. Mở-mang văn-hóa: *Sĩ-vương khai hóa cho nước ta.* || **Khai-hoang** 荒. Mở-mang chỗ đất hoang: *Di-dân lên thượng-du để khai-hoang.* || **Khai-khẩn** 壘. Mở-mang chỗ đất hoang để trồng-trọt. || **Khai-khoa** 科. Đồ trước nhất trong một họ hay trong một làng: *Ông Lê Văn-Thịnh là người khai-khoa Thái-học-sinh.* || **Khai-mạc** 幕. Mở-màn sân khấu. Nghĩa bóng: *Bắt đầu làm việc hội-nghị: Hội-nghị khai-mạc.* || **Khai-phóng** 放. Buông tha mở rộng: *Khai-phóng cho được tự-do. Khai-phóng các hải-cảng cho các nước đến thông-thương.* || **Khai-quang** 光. Lễ cúng làm cho sáng-sủa sạch-sẽ: *Khai quang bếp.* || **Khai-quốc** 國. Khai sáng một nước: *Ông Nguyễn-Trãi là khai-quốc công-thần của nhà Lê.* || **Khai-sáng** 創. Bắt đầu mở dựng: *Ông Lê-Lợi là vua khai-sáng nhà Lê.* || **Khai-tâm** 心. Vỡ lòng đi học: *Trẻ con bắt đầu đi học phải làm lễ khai-tâm.* || **Khai-tịch** 闢. Nói về lúc mới có trời đất. || **Khai-thông** 通. Mở-mang thông hiểu: *Đời xưa dân-trí chưa khai-thông.* || **Khai-trương** 張. Mở cửa hàng buôn bán: *Cửa hàng mới khai-trương.*

II. Trình, bày, kể rõ ra: *Khai sinh, khai tử. Lời khai của người có tội.*

Khai-báo 報. Trình báo: *Khai báo việc án mạng.* || **Khai-phục** 復. Trả lại quan hàm hay công-quyền: *Quan bị cách lại được khai-phục.* || **Khai-trưng** 徵. Khai trình ruộng đất đã khẩn để nộp thuế: *Đất hoang, khẩn được ba năm thì phải khai-trưng.*

Khái

Khái. Con cọp.

Khái 概. Phấn khích không chịu khuất nhục: *Người ấy có tính khái. Khảng-khái; khi-khái.*

Khái 概. Ống gặt thóc. Nghĩa bóng: Ước lược, nói chung: *Đại khái.*

Khái-luận 論. Bàn tóm đại ý: *Lời khái-luận không được rõ.* || **Khái-niệm** 念. Quan-niệm đại khái: *Những điều khái-niệm không xét kỹ thì hay sai.*

Khái 咳. Ho.

Khái-huyết 血. Ho ra máu.

Khải

Khải 啓. Mở (Không dùng một mình).

Khải-hành 行. Bắt đầu đi: *Ấm-ấm ngựa gác xe chiến khải-hành (H. T.).* || **Khải-phát** 發. Mở-mang ra: *Khải phát tâm-trí.*

Khải 凱. Vui vẻ (Không dùng một mình).

Khải-ca 歌. Bài hát khi thắng trận trở về: *Dep tan giặc mạnh, khải-ca hồi trào (L. V. T.).* || **Khải-hoàn-môn** 還門. Cửa làm lễ hoan nghênh quân thắng trận về: *Thành Ba-lê có Khải-hoàn-môn rất to.*

Kham

Kham 堪. Chịu được: *Không thể kham được cảnh nghèo khổ.*

Kham-khổ 苦. Chịu khổ: *Ăn uống kham-khổ.*

Khám

Khám. Nhà giam, nhà tù: *Giam người có tội vào khám.*

Khám 龕. Đồ gỗ hình như cái tủ để đựng thần-chủ: *Khám thờ ông vải.*

Khám 勘. Tìm lục cho ra: *Khám nhà, khám bệnh.*

Khám-đạc 度. Đo xét ruộng đất: *Quan đi khám-đạc điền-thổ.* || **Khám-nghiệm** 驗. Khám xét và thí-nghiệm: *Khám-nghiệm án mạng.* || **Khám-phá** 破. Tìm ra, xét ra: *Khám-phá sự gian-lậu.*

Khảm

Khảm. Đục gỗ ra lấy sà-cừ hoặc kim-loại cần vào, nhận vào: *Khay khảm xà-cừ, tráp khảm đồi-mồi.*

VĂN-LIỆU. — Ngựa yên khảm ngọc, xe mảnh ken châu (H-T).

Khảm 坎. Tên một quẻ trong bát quái kinh Dịch.

Khảm-kha 坎柯. Khó-khăn trắc-trở: *Đường đời lắm chỗ khảm-kha bất-bình.*

Khan

Khan. Cạn, ít nước, khô, ráo: *Đồng Khan nước; khan cở.* Nghĩa rộng: Hiếm, ít: *Khan hàng, khan tiền.*

VĂN-LIỆU. — Hương gậy mùi nhớ trà khan giọng tình (K).

Khán

Khán 看. Xem (không dùng một mình).

Khán-đài. 臺. Nền'đập cao cho người đứng xem: *Em ái chiều xuân tới khán-đài (Xuân hương)* || **Khán-giả** 者. Người xem || **Khán-hộ** 護. Viên-chức trông coi người đau yếu ở bệnh viện. || **Khán-quan** 官. Cũng nghĩa như khán-giả. || **Khán-thủ** 守. Chức-dịch ở trong làng, trông coi việc tuần-phòng.

Khàn

Khàn. Giọng nói không được trong.

Khàn-khàn. Hơi khàn; *Khàn-khàn như vịt đực.*

Khàn. Tiếng đánh tổ-tôm, tài-bàn. Phu sẵn ba quân giống nhau.

Khản

Khản. Nói cổ khô, tiếng nói không được trong, không được to: *Khóc khản cả tiếng.*

Khang

Khang 康. Yên, thịnh. Nghĩa rộng: hanh - thảo: *Khang-thái, khang-trang.*

Khang-cường ○ 彊. Yên mạnh. || **Khang-ninh** ○ 寧. Yên ổn. || **Khang-thái** ○ 泰. Thịnh-vượng.

Kháng

Kháng. Nói mùi cái-cài của dưa mắm khi đã hư hỏng: *Cà kháng, dưa kháng.*

Kháng-kháng. Thường nói là 'khang-kháng. Hơi kháng: *Mùi nước mắm kháng-kháng.*

Kháng 抗. Chống lại: *Kháng cự.*

Kháng-án ○ 案. Chống án: *Kháng-án lên toà trên.* || **Kháng-cự** ○ 拒. Chống-cự: *Kháng-cự quan tiền.*

Khảng

Khảng-khái 慷慨. Cứng cổ không chịu khuất: *Người có khí tiết thì hay 'khảng-khái.*

Khảng-tảng. Rời rạc, không sốt-sắng: *Người trong hội khảng-tảng không ai thiết làm việc.*

Khạng

Khạng-nặng. Nói người đau, di lui chân phải dạng ra: *Nỗi hạch ở bên đi khạng-nặng.*

Khanh

Khanh 卿. 1. Chức quan trong triều. — 2. Người, tiếng vua gọi các quan: *Chư khanh có dạ vì ta (H. Chử).*

Khanh tướng ○ 相. Quan khanh và quan tướng: *Công hầu khanh tướng mặc ai. (L.V.T).*

Khanh-khách. Xem khách-khách.

Khánh

Khánh 馨. 1. Nhạc khí bằng đá, bình như nửa mặt nguyệt. — 2. Đồ trang sức làm giống hình cái khánh: *Khánh vàng, khánh bạc.*

VĂN-LIỆU. — Chuông khánh còn chứa ẩn ai, Nửa là mảnh chính ở ngoài bụi tre. — Chuông vàng, khánh bạc bên mình đỡ rã (K). — Chuông rền, mõ ruồi, khánh lay (Ph. Tr.).

Khánh 罄. Hết.

Khánh-kiệt ○ 竭. Hết sạch của cải, không còn gì: *Khánh-kiệt gia tài.* || **Khánh-tận** ○ 盡. Cũng nghĩa như khánh-kiệt: *Cửa hàng khánh tận.*

Khánh 慶. Mừng, làm lễ mừng.

Khánh-hạ ○ 賀. Làm lễ ăn mừng: *Đến tuần thượng thọ làm lễ khánh hạ.* || **Khánh-thành** ○ 成. Lễ ăn mừng sau khi đã làm xong cuộc kiến-trúc gì: *Khánh - thành đài kỷ-niệm.*

Khánh

Khánh-ăn. Nói người ăn uống ít và không ăn uống sam-sưa.

Khao

Khao 犒. 1. Ban cho ăn uống: *Khao quân.* — 2. Bày cỗ bàn đề mời dân làng mừng về dịp được thưởng phẩm-hàm hay lên ngôi-thứ.

Khao vọng. Bày cỗ bàn mời làng và vọng ngôi thứ: *Nhà quê vẫn giữ tục khao vọng.*

VĂN-LIỆU. — *Tiệc bày thưởng tướng khao binh (K). — Ai ơi chồng dữ thì lo, Mẹ chồng mà dữ mỗ bò ăn khao (C-d).*

Khao-khát. Thèm thường: *Dân quê vẫn khao khát sự học.*

Kháo

Kháo. Đem chuyện người ta đi mà nói: *Kháo chuyện xấu của người ta.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn cơm nhà họ, kháo cả nhà kia.*

Khảo

Khảo. (bánh). Bánh ngọt làm bằng bột gạo nếp rang tán nhỏ.

Khảo 考. I. 1. Xét: *Khảo xem điển ấy ở sách nào.* — 2. Độ cho biết hơn kém: *Khảo gạo, khảo giá hàng.*

Khảo-cô ○ 古. Xét sự-tích và nhân-vật cổ: *Nhà khảo-cô.* || **Khảo-cứu** ○ 究. Tra xét, tìm tòi: *Khảo-cứu cổ tích.* || **Khảo-hạch** ○ 核. Thi đề xét sự học-trò. || **Khảo-quan** ○ 官. Quan chấm thi. || **Khảo-sát** ○ 察. Xem xét: *Nhà du-lịch đi khảo-sát phong-tục các nước.* || **Khảo-thí** ○ 試. Nói chung về sự thi.

II. Tiếng của con gọi cha đã chết rồi. *Hiền khảo.*

Khảo 拷. Dùng hình-cụ tra người có tội: *Ai khảo mà xưng.*

Khảo của. Dùng cách tàn bạo để tra cho người ta xưng ra của: *Kẻ cướp vào trói chủ nhà khảo của.* || **Khảo-đả** ○ 打. Tra đánh: *Người có tội bị khảo-đả mãi mới chịu thú.*

VĂN-LIỆU. — *Nào ai có khảo mà mình lại xưng (K). — Cừ mà khảo đánh ắt thì cũng ra (H. Chử).*

Kháp

Kháp. Đe cho khít, cho vào khớp với nhau: *Kháp móng tử, kháp phách.*

Khát

Khát 渴. Muốn uống nước, cần phải uống nước: *Đói ăn, khát uống* Nghĩa bóng: Thêm-thuởng, mong-mỏi, thiếu-thốn: *Khát mặt, khát tiền, khát gạo.*

Khát-khao. Xem khao-khát. || **Khát-nước.** Muốn uống nước. Nghĩa bóng. Tiếng đánh bạc, đánh thua mà cứ theo đuổi mãi: *Đánh bạc khát nước.* || **Khát-vọng** 望. Mong-mỏi lắm: *Thỏa lòng khát-vọng.*

VĂN-LIỆU. — *Khát nước mới đào giếng.* — *Khát-khao đã thỏa lắm lòng lâu nay (K).* — *Hương khuê nào biết vẫn phòng khát-khao (H-T).* — *Đời cha ăn mặn, đời con khát nước.* — *Khát nhị anh ong bay đã những (thơ-cổ).* — *Bấy lâu vàng mặt khát khao, Bấy giờ thấy mặt muốn trao lung vàng.*

Khau

Khau. Gầu tát nước: *Đan khâu tát đê.*

VĂN-LIỆU. — *Cái khâu tát nước, cái lược chải đầu.* — *Cao thì tát một khâu giai, Thấp thì em lại tát hai khâu sóng.*

Khấu

Khấu. Xích xắn, dòn giới: *Thằng bé trông khấu.*

Khấu-khính. Cũng nghĩa như khấu.

Khay

Khay. Đồ dùng hình vuông hay chữ nhật, có thành, dùng để đựng chén hoặc các đồ vật: *Khay nước, khay trà, khay đèn.*

VĂN-LIỆU. — *Khay ngà anh liện nấp ngà, Chuôi dao bị bạc mờ ra ăn trà.* — *Yêu nhau tràn vỏ cũng say, Ghét nhau cau đậu đầy khay chẳng màng.*

Kháy

Kháy (nói). Nói khiêu-kích: *Nói khay cho tức mình.*

Khắc

Khắc 刻. I. 1. Một phần tư giờ: *Một giờ bốn khắc.* — 2. Một phần sáu trong một ngày, (lời chia thì giờ đời cô): *Đêm năm canh, ngày sáu khắc.*

VĂN-LIỆU. — *Canh tàn khắc lậu.* — *Khắc canh lại giục nam lâu mấy hồi (K).* — *Đêm sáu một khắc một chầy (K).* — *Đêm thâu khắc với canh tàn (K).* — *Ngày sáu khắc tin mong nhận vắng (C-o).* — *Trại ngoài khắc trống, dinh trong gióng kèn (Nh-đ-m).*

II. Chạm trở: *Khắc dấu, khắc bia.*

VĂN-LIỆU. — *Minh tâm, khắc cốt.* — *Khắc xương ghi dạ xít chì (K).*

III. Nghiêm, nghiệt: *Quan trường chấm văn khắc lăm.*

Khắc-khò 苦. Chặt-chẽ nghiêm-ngặt: *Tinh người khắc-khò.*

Khắc 克. Sửa, trị: *Khắc kỷ.*

Khắc 剋. Trái nhau, không hợp: *Thủy khắc hỏa.*

Khắc-khoải. Bồi-hồi không yên: *Buồn mọi nỗi lòng đã khắc-khoải (C-o).*

VĂN-LIỆU. — *Thấy chàng khắc-khoải một lời mà thương (Ph. Tr.).* — *Cước kêu khắc-khoải mùa hè, Lâm thán con gái phải nghe lời chông (C-d).*

Khăm

Khăm. Ác ngầm, độc ngầm: *Chơi khăm nhau.*

Khảm

Khảm. Hồi như mùi cá thối: *Khảm như mắm tôm.*

Khảm khảm. Thường nói là khảm-khảm. Hơi khảm. || **Khảm lăm-lăm.** Cũng nói là khảm lăm. Khảm lăm.

Khảm

Khảm. Đủ khít: *Áo mặc vừa khảm. Tiền tiêu vừa khảm, Khảm tháng no ngày.*

Khăn

Khăn. Đồ to vải chít trên đầu, hay để lau chùi: *Khăn đội đầu, khăn mặt, khăn tay.*

Khăn đầu riu. Lối khăn đàn ông chít để hai đầu vênh lên. || **Khăn mỏ quạ.** Khăn vuông đàn bà chít như hình mỏ con quạ. || **Khăn ngang.** Thừ khăn trắng thắt ngang đầu để trở đại tang. || **Khăn xéo.** Thừ khăn vuông gấp chéo mà thắt ở trên đầu.

VĂN-LIỆU. — *Đầu không khăn, dít không khổ.* — *Nàng khăn sửa túi.* — *Người dòn chẳng lọ uốn khăn mới dòn.* — *Dần trong trắng đĩa, lệ tràn thấm khăn (K).* — *Hình-dung chải-chuốt áo khăn dụn-dàng (K).* — *Khăn châu úo ngư.*

Khấn

Khấn-khấn. Thường nói là khấn-khấn. Đau-dầu nghĩ đến luôn: *Khấn-khấn lo nhà trị nước.*

Khấn

Khấn. I. Thối gât: *Thối khấn.*

II. Nói tinh người hay gât-gông: *Người này khấn tinh lăm.*

Khặng

Khặng. Trò chơi của trẻ con, dùng đoạn tre hay gỗ dài mà đánh cho đoạn ngắn đi xa.

VĂN-LIỆU. — Hoài tiền mua thuốc nhuộm răng, Để liền mua nữa đánh khăng vào mồm (C-d).

Khăng-khăng. Cứ một mực, không thay đổi: Bảo thể nào nó cũng khăng-khăng không chịu nghe.

VĂN-LIỆU. — Khăng-khăng khóa ngọc then vàng chẳng long (Ph-Tr). — Chối cùn cấp nách khăng-khăng, Hễ ai hỏi đến thì vắng chối cùn. — Khăng-khăng buộc mãi lấy người hồng-nhan (K).

Khăng-khít. Ràng buộc gán bó: Bấy lâu khăng-khít giải đồng (K).

VĂN-LIỆU. — Vì ai khăng-khít cho người dở-dang (K).

Khăng

Khăng-khiu. Nói bộ gầy còm mảnh yếu: Chân tay khăng-khiu. Đất dẫn trồng cây khăng-khiu.

Khấp

Khấp. Tất cả, chỗ nào cũng có: Khấp nước, khấp làng.

Khấp mặt. Đủ cả mọi người: Khấp mặt làng chơi.

VĂN-LIỆU. — Khấp chợ thì què. — Ăn chẳng hết, thết chẳng khấp. — Đủ mưa thì mưa cho khấp. — Lạy trời cho chùa lói sang, Để lói mắc võng nghênh-ngang khấp nhà, — Nước yên quân mạnh dân giàu, Khấp trong tám cõi cúi đầu làm tôi. — Anh chơi khấp bốn phương trời, Cho trần biết mặt cho đời biết tên. — Đạo tìm khấp chợ thì què (K). Mưa xuân trời khấp một phương Lịch-thành (N-d-m).

Khắt

Khắt-khe. Xem « khe-khắt ».

VĂN-LIỆU. — Nước đời lắm nổi lạ-lùng khắt-khe.

Khắc

Khắc. Nắc, bậc: Cắt khắc. Nâng lên một khắc.

Khâm

Khâm 欽. Kính (không dùng một mình).

Khâm-mệnh (mạng) 命. Chức đặc-sai thay mặt vua đi công-cán việc gì: Quan khâm-mạng của triều-đình. || **Khâm-phục 服.** Kính-phục: Người có đức-vọng, ai cũng khâm-phục. || **Khâm-sai 差.** Quan của vua sai đi công-cán. || **Khâm-tai 戡.** Kính vậy thay (tiếng đặt ở cuối lời sắc-chỉ nhà vua). || **Khâm-từ 賜.** Vua ban cho: Khâm-từ bốn chữ vàng. || **Khâm-thử 此.** Kính những điều ấy (tiếng đặt ở cuối cùng lời sắc-chỉ nhà vua).

Khâm 衾. I. Cái chăn, cái mền (không dùng một mình).

Khâm-chù 綯. Chăn mền. Nghĩa bóng: Vợ: Khách về rày có bạn khâm-chù (hát nói).

II. Đồ bọc thi-thê người chết.

Khâm-liệm 衾. Gói bọc người chết.

Khâm-thiên-giám 欽天鑑. Tòa coi việc thiên-văn và làm lịch của nhà vua.

Khấn

Khấn. Cầu khấn làm-bầm trong mồm khi cúng lễ: Khấn ông bà ông vải. Nghĩa bóng: nói lớt đề đưa lễ cho quan.

Khấn-khứa. Cũng nghĩa như « khấn ». || **Khấn-vái.** Khấn với vái.

VĂN-LIỆU. — Làm-bầm như đi khấn liên-sư. — Khấn trâu, trả lễ bò. — Ngày thì khấn những trời mưa, Đêm thì khấn những trời thừa trống canh. — Thuyền ngược ta khấn gió nam, Thuyền xuôi ta khấn mưa nguồn gió may. — Vào chùa thắp một tuần hương, Miệng khấn, tay vái bốn phương chùa này. — Cầu trời, khấn phật hoa này lại tươi (N-d-m).

Khản

Khản 墾. Khai phá ruộng đất để trồng-trọt cây cấy: Khản đất, khản ruộng.

Khản-hoang 荒. Mở-mang đất hoang.

Khản 懇. Khấn: Cầu khấn thần-thánh phù-hộ cho.

Khản-cầu 求. Kêu van: Hết lời thú phục khản-cầu (K).

Khản 緊. Cần cấp: Đi việc quan rất khản.

Khản-cấp 急. Cần cấp: Việc khản-cấp phải đi ngay.

Khấp

Khấp-khềnh. Gồ ghề không đều: Con đường khấp-khềnh. Hàm răng khấp-khềnh.

VĂN-LIỆU. — Có người mặt nhỏ như niêu, Cái răng khấp-khềnh chông yếu lạ lùng (C-d).

Khấp-khởi. Mừng hi-hưng trong lòng: Lòng riêng khấp-khởi mừng thầm.

Khập

Khập-khiêng. Trỏ bộ đi chân cao chân thấp: Người què chân đi khập-khiêng.

Khất

Khất 乞. Xin: Khất ăn-dương. Khất quan về khâm. Dùng sang tiếng ta là xin bần: Khất nợ.

Khất ai 哀. Xin người ta thương cho: Người nghèo khó đến khất-ai ở cửa quyền-quí. || **Khất-cái 丐.** Ăn xin, ăn mỳ. || **Khất-từ 詞.** Tờ khất: Khất-từ tạm lĩnh Vương-ông về nhà (K). || **Khất-thực 食.** Xin ăn: Nhà sư đi khất-thực.

Khất-kha khất-khưởng. Trỏ bộ đi không vững. Say rượu đi khất-kha khất-khưởng.

Khâu

Khâu. Vòng sắt bịt ở đầu chuôi dao để giữ chặt lấy cái cạy : *Khâu dao lỏng.*

Khâu. Dùng kim chỉ để đính liền cái nọ với cái kia : *Khâu quần, khâu áo.*

Khấu

Khấu 扣. I. Trừ đi : *Khấu nợ.*

II. Dây cương ngựa : *Lông buông tay khấu bước lần dậm bằng (K).*

VĂN-LIỆU. — *Thánh-thời yên khấu, chân lưng khải-hoàn (H-T).*

Khấu 叩. Cúi rạp xuống : *Khấu đầu thi lễ.*

VĂN-LIỆU. — *Đặt gươm côi giáp trước sân khấu đầu (K).* — *Khấu đầu dưới trướng liệu điều kều-ca (K).* — *Khấu đầu tay tu cao thâm nghìn trùng (K).* — *Uốn lưng năm tay khấu đầu ba phen (N-đ-m).*

Khấu 寇. Giặc : *Thảo khấu.*

Khấu-thù 寇. Giặc thù : *Kẻ khấu-thù không đội trời chung.*

Khấu đuôi. 1. Phần thịt ở đuôi con lợn. — 2. Dây để chằng cái yên vào đuôi ngựa.

Khẩu

Khẩu 口. 1. Miệng. — 2. Một miếng : *Khẩu mĩa, khẩu trâu.* — 3. Tiếng đứng trước tiếng sủng : *Khẩu sủng.*

Khẩu-cung 口供. Lời khai miệng : *Lấy khẩu-cung các phạm-nhân.* || *Khẩu-chiếm 口占.* Ứng khẩu đọc ra thơ : *Khẩu chiếm một bài thơ.* || *Khẩu-đầu 口頭.* Đầu lưỡi : *Câu chuyện khẩu đầu.* || *Khẩu-hiệu 口號.* Hiệu kín để nhận biết nhau : *Khẩu-hiệu của nhà binh.* || *Khẩu-khí 口氣.* Khí-tượng hiện ra ở lời nói : *Khẩu-khí anh-hùng.* || *Khẩu-phần 口分.* Phần ruộng hay đất công chia-cho từng suất đình làng : *Ruộng khẩu-phần.* || *Khẩu-tài 口才.* Ứng đối có tài : *Ông Mạc Đĩnh-Chi là người có khẩu-tài.* || *Khẩu-tiêu 口標.* Lời nói lấy làm bằng : *Đánh lỗ-tôm cứ khẩu-tiêu hạ ú.* || *Khẩu-thiệt 口舌.* Miệng vờ lưỡi. Nghĩa bóng : cãi nhau : *Nên phòng khẩu-thiệt.*

VĂN-LIỆU. — *Khẩu phật, tâm sà. — Nhập khẩu vô tang. — Khẩu thuyệt vô bằng. — Khẩu thị, tâm phi.*

Khảy

Khảy. Khêu, gọi : *Nói khảy cho hai bên khích-bác nhau.*

Khe

Khe. I. Rạch nước ở trong núi chảy ra : *Nước trong khe chảy ra.*

II. Đường hở : *Khe bàn, khe tay, khe cửa.*

VĂN-LIỆU. — *Cả khe lảng kể, chim rừng nghe kinh (Ph-Tr).* — *Hình khe thế núi gần xa (Ch-Ph) — Chạp chờn*

chim núi, dù-dì cá khe (L-V-T). — *Khe kia suối nọ ngồn-ngang mấy trùng (N-đ-m).*

Khé

Khé. Ngọt sắt cổ lại : *Ăn nhiều mật khé cổ.*

Khé. Nói sắc vàng chói lợi : *Vải nhuộm vàng khé.*

Khè

Khè. Tiếng ngáy : *Ngủ khè.*

Khè-khè. Cũng nghĩa như « khè » : *Ngủ ngáy khè-khe.*

Khế

Khế. Xem « sế ».

Kheç

Kheç. Tiếng khi kêu.

Khem

Khem. Kiên : *Ăn khem, khem cử.*

VĂN-LIỆU. — *Xấu máu thời khem miếng đình-chung (Xuân-hương).*

Khen

Khen. Dùng lời để xưng-dương cái hay cái tốt của người ta : *Người hay ai cũng khen.*

Khen-ngợi. Cũng nghĩa như « khen ».

VĂN-LIỆU. — *Khen nhà giàu làm thóc. — Hay khen, hèn chê. — Khen phò-mã tốt áo. — Mẹ hát con khen hay. — Được tiếng khen ho-hen chẳng còn. — Khen tài nhả ngọc phun châu (K).* — *Nghìn năm ai có khen đầu Hoàng-Sào (K).*

Khén

Khén. 1. Tức là cơm cháy, là sém : *Thời cơm khé nhiều khén.* — 2. Khô-khan, nói về thóc lúa : *Lúa khén.*

Kheo

Kheo. Chỗ đầu gối gập lại : *Vắt chân chéo kheo.*

Kheo. Xem « cà-kheo ».

Kheo khur. Trỏ bộ gầy còm yếu ớt : *Kheo-khur như người ngã nước.*

Khéo

Khéo. 1. Hay, giỏi, trái với vụng : *Khéo chân, khéo tay, khéo ăn, khéo nói.* — 2. Tiếng nói mỉa, nói mát : *Khéo bày trò. Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa (K).* — 3. Ngẫu nhiên : *Khéo thay gặp gỡ cũng trong chuyện-vần (K).*

Khéo-léo. Cũng nghĩa như « khéo ».

VĂN-LIỆU. — *Vụng chèo, khéo chống. — Khéo vá vai, tài vá nách. — Khéo ăn thì no, khéo co thì ốm. — Khi nên phung-phá cũng nên, Khi suy dầu khéo giữ-gìn cũng suy. —*

Rượu ngon bắt nệ be sành, Áo rách khéo và hơn lành vụng may. — Khéo vô duyên bấy là mình với ta! (K) — Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau! (K). — Hoa sao hoa khéo dọa đầy bấy hoa! (K). — Giấc nam-kha khéo bất-bình! (C-o). — Cái phong-ba khéo cợt phượng lợi-duah! (C-o).

Khép

Khép. 1. Đóng hờ : Khép cửa. Khép trang áo. — 2. Buộc thành tội thành án : Khép án, khép tội.

Khép-nép. Trỏ bộ e-lệ dục-dè : Dân quê vào cửa quan hay khép-nép.

VĂN-LIỆU. — Khép-nép như nàng dâu mới về nhà chồng. — Song hồ nửa khép cánh máy (K). — Nổi đêm khép mở, nổi ngày riêng chung (K). — Tờ rày khép cửa phòng thư (K).

Khét

Khét. Mùi như mùi dễ cháy, chất nhờn cháy. Nghĩa bóng : lừng lên : Sứ sự 10 năm khét đất Ngô (Tống-Trần).

Khét-lọt. Khét lấm : Dễ cháy khét-lọt. || **Khét-mò** Khét ngầm : Thuốc Lào móc hút khét mò.

VĂN-LIỆU. — Chùa Châu-long hương cúng khét mù (Phủ chiến Tây-hồ).

Khê

Khê. Nói về cơm hay cháo cháy có mùi nồng lên : Nồi cơm kê. Nghĩa bóng : 1. Động lại, không trôi chảy : Cơm họ bị kê. Đánh lờ-lôm để kê khăn. — 2. Nói giọng vương đờm không được trong : Nghiện thuốc phiện giọng nói kê nằng-nặng.

Khê đồng. Nói thầy phù-thủy vô ý hay non tay dễ người ngồi đồng thiếp chết.

VĂN-LIỆU. — Cơm sôi cả ửa thì kê, — Trên sống dưới kê, từ bề nát bát.

Khê 溪. Khe suối : Ở chỗ sơn-khê

Khê

Khê. Loài cây, quả có cạnh và thường có vị chua.

VĂN-LIỆU. — Trèo lên cây khê nửa ngày, Ai làm chua chát lòng này khê ơi! — Cam ngon quít ngọt đã từng, Còn quả khê rụng trên rừng chưa ăn. — Có đầu chanh khê sánh cùng lựu lê (L-V-T.). — Chanh chua thời khê cũng chua.

Khê 契. I. Giấy viết làm bằng về việc bán nhà đất v. v. : Tờ khê bán nhà.

Khê-thư 書. Tờ khê. || **Khê ước 約.** Tờ giao-trước làm bằng : Hai bên làm khê-ước về việc mua bán nhà đất.

II. Hợp ; ý chí tương hợp.

Khê-hợp 合. Đứng, ăn với nhau : So hai cái này không khê-hợp với nhau. || **Khê-hữu 友.** Bạn đồng tâm đồng chí với nhau. || **Khê-nghị 誼.** Cũng nghĩa như « khê-hữu ».

Khê

Khê-khà. Giọng nói kéo dài như người say rượu : Khê-khà tay đũa, tay chén.

Khê

Khê 稽. Lay rập đầu xuống đất : Khê thủ bách bái.

Khê

Khê-nệ. Khệnh-khạng, bệ-vệ, nặng-nề : Người đàn bà có thai đi khê-nệ.

Khênh

Khênh. Nói hai hay nhiều người nâng bằng cái gì lên mà đưa đi chỗ khác : Khênh cái bàn. Khênh quan tài.

Khềnh

Khềnh. Ngồi rồi không làm gì : Nằm khềnh. Ngồi khềnh.

Khềnh. Nói hàm răng cái ra cái vào không đều : Khềnh răng.

Khệnh

Khệnh-khạng. Trỏ bộ người đau đi chậm chạp không nhanh-nhẹn. Nghĩa bóng : làm ra dáng ung-dung quan-dạng : Việc vội mà còn khệnh-khạng mãi.

Khêu

Khêu. Dùng kim hay que mà kêu, mà lấy cái gì ra : Khêu bứt đèn. Nghĩa bóng : Gọi ra : Khêu lông nhán lừ.

Khêu gan. Chọc tức : Nói khêu gan cho người ta tức giận. || **Khêu gọi.** Cũng nghĩa như nghĩa bóng tiếng « kêu ».

VĂN-LIỆU. — Chuông có dấm mới kêu, Đèn có khêu mới tỏ. — Có cửa thì vạ người hàn, Có bắc, có đầu thì vạ người khêu. — Xin chàng đọc sách ngâm thơ. Dầu hao thiếp rót, đèn mờ thiếp khêu — Lá màn rủ thấp, ngọn đèn khêu cao (K). — Lửa phiền càng dập càng khêu mới phiền (K). — Lời trung khêu ruột gian thần (N-d-m.).

Khêu

Khêu. Xem « kêu ».

Khi

Khi. Hồi, lúc, buổi : Khi xưa, khi nay.

VĂN-LIỆU. — Khi nên trời cũng chiều lòng. — Chù khi ni, mi khi khác. — Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi tế ngắt thì nào thấy ai. — Khi nên phụng phả cũng nên, Khi suy dầu khéo giữ-gìn cũng suy. — Khi lành không gặp khách, Khi rách gặp lắm người quen. — Anh hùng gặp phải khúc lươn, Khi cuộn thì ngắn khi vươn thì dài. — Bông trắng

khí khuyết khí tròn. — *Khi vào dùng-dắt, khí ra với vàng (K).* — *Còn ra khí đã tay bằng tay mang (K).* — *Khi khỏe hạnh, khí nét ngài, khí ngám ngại nguyệt, khí cười cợt hoa.* — *Khi gió gác, khí trăng sáu (K).* — *Có khí gốc từ đã vừa người ôm (K).* — *Miếng khí đói, bằng gói khí no (T-ng).*

Khi 欺. Khinh nhờn dối giá.

Khi-quân 君. Dối vua : *Phải tội khi-quân.* || **Khi-trá** 詐. Dối giá : *Người gian hay có tính khi-trá.*

KHÍ

Khí. Hơi hơi : *Áo may khí ngắn.*

Khí 氣. 1. Hơi, sức : *Khí núi, khí đất, khí huyết.* — 2. Thể vô-hình, có thể cảm ứng mà sinh và nuôi vạn vật ; đối với lý : *Khí họa-nhiên của trời đất. Khí âm, khí dương.* — 3. Tinh dịch : *Khí loãn, khí hư.*

Khi-cầu 球. Quả bóng trong có khí nhẹ bay lên được. || **Khi-hậu** 候. Thời tiết : *Khí-hậu mùa thu.* || **Khi huyết** 血. Sức và máu để nuôi sự sống : *Khí huyết điều hòa.* || **Khi-khái** 概. Nói tính không chịu khuất nhục : *Làm tài trai phải biết khi-khái.* || **Khi-lực** 力. Sức mạnh : *Người yếu hết cả khi-lực.* || **Khi-phách** 魄. Tinh mạnh-mẽ của người ta : *Khí-phách anh hùng.* || **Khi-quản** 管. Cuống họng thở. || **Khi-sắc** 色. Tinh thần và sắc mặt : *Khí sắc hồng-khào.* || **Khi-số** 數. Vạn số ; *Khí-số còn đang vượng.* || **Khi-tiết** 節. Chí khí và tiết-thảo : *Khí-liết người trung-thần.* || **Khi-tượng** 象. Tinh-thần và hình-dạng : *Thiên-tử khí-tượng.* || **Khi-vận** 運. Cũng nghĩa như « khí-số ».

VẤN-LIỆU. — *Khí thiêng khí đã về thần (K).* — *Khí bi thu sự mực hề lạc hoa (C-o).* — *Hãy còn im-âm khí sinh lạ đời (N-d-m).* — *Khí cân khôn vận lại trước đô du (Phù Tây-hồ).*

Khí 氣. Chọc tức : *Nói khi cho người ta tức.*

Khí 器. Đồ dùng : *Cái lọ sứ không thành khí.*

Khi-cụ 具. Nói chung các thứ đồ dùng : *Bút mực là khi-cụ của học-trò.* || **Khi-cục** 局. Tài-thức và khi-dộ : *Khí cục nhỏ-như.* || **Khi-dụng** 用. Đồ dùng. || **Khi-độ** 度. Cũng nghĩa như « khí cục », || **Khi-giới** 械. Đồ dùng về việc binh. || **Khi-vật** 物. Vật dùng

Khí 棄. Bỏ (không dùng một mình).

Khi-nhân 人. Người bỏ đi : *Người lười biếng là hạng khi-nhân.* || **Khi-vật** 物. Vật bỏ đi : *Trong trời đất không có gì là khi-vật.*

Khí-gió. Phải gió, thường dùng làm tiếng rửa.

KHÍ

Khí. Tiếng cười : *Đời có vui sao chẳng cười khi ?*

Khi-khi. Cũng nghĩa như « khí ».

KHÍ

Khí. Loài có vú, 4 bàn chân giống như 4 bàn tay, hình dáng giống người.

VẤN-LIỆU. — *Dạy khỉ treo cây.*

Khí 起. Thường đọc là khởi. Dấy lên, bắt đầu : *Khởi binh, khởi sự.*

Khi-binh 兵. Dấy quân : *Vua Lê Thái-tổ khởi binh ở Lam-son.* || **Khi-công** 工. Bắt đầu làm việc công-tác : *Khởi công làm nhà.* || **Khi-dầu** 頭. Bắt đầu : *Vạn sự khởi đầu nan.* || **Khi-diêm** 黠. Chỗ bắt đầu : *Đường xe lửa Vạn-nam khởi-diêm từ Hải-phòng.* || **Khi-nghĩa** 義. Dấy việc nghĩa : *Khởi nghĩa phục thù.* || **Khi-nguy** 僞. Nổi lên làm loạn : *Lê-Khôi khởi nguy ở Nam-kỳ.* || **Khi-phát** 發. Bắt đầu : *Việc này khởi-phát ra từ đâu ?* || **Khi-phục** 復. Nói quan bị cách hay đã thôi lại được ra làm quan. || **Khi-sắc** 色. Có vẻ hưng vượng : *Việc buôn bán đã có cơ khi-sắc.* || **Khi-sự** 事. Bắt đầu làm việc : *Việc ấy tự ai khởi sự trước.* || **Khi-thảo** 草. Bắt đầu thảo ra : *Khởi-thảo một bộ sách.* || **Khi-xướng** 唱. Xướng lên trước tiên : *Khởi-xướng việc cải-lương hương-chinh.*

Khí 豈. Cũng đọc là khởi. Há. (không dùng một mình).

Khi-hữu 有. Há có : *Khí-hữu ở nơi văn-vật như thế này mà lại không có nhân-tài hay sao ?*

KHÍ

Khia. Cạnh, kẽ, vạch, đường lõm xuống : *Quả găng có kìa, Cạnh đồng bạc có kìa.*

Khia. Rạch xuống : *Khia quả bưởi.*

KHÍ

Khia. Xem « cà khịa ».

KHÍ

Khích 激. Khêu động : *Nói khích nhau.*

Khích bác. Khêu chọc : *Say rượu nói khích bác nhau.* || **Khích-dộng** 動. Khêu động : *Khích động lòng dân.* || **Khích-khuyến** 勸. Xem khuyến-khích. || **Khích-lệ** 勵. Khêu cho nức lòng : *Phát phần thưởng để khích-lệ học trò.* || **Khích-nộ** 怒. Khêu giận : *Lời nói quá làm khích nộ mọi người.* || **Khích-thích** 刺. Khêu động một cách quá mạnh : *Bài Bình-Ngô đại-cáo có thể khích-thích được lòng ái quốc.*

Khích 隙. 1. Khe hở : *Bạch cầu quý khích.* 2. — Oán : *Hiềm-khích.*

KHIÊM

Khiêm 謙. Nhún : *Lời nói khiêm.*

Khiêm-cung 恭. Nhún nhường kính trọng : *Khiêm-cung là đức của người quân-lữ.* || **Khiêm-nhượng** 讓. Nhún nhường : *Tài càng cao càng phải khiêm-nhượng.* || **Khiêm-tôn** 遜. Nhún hạ mình xuống : *Àu nói khiêm tôn.*

Khiếm**Khiếm** 欠. Thiếu.

Khiếm-diện 〇 面. Vàng mặt : *Buổi hội - đồng nhiều người khiếm-diện. Khiếm-diện ở đình-trung phải có lời cáo.* || **Khiếm-khuyết** 〇 缺. Thiếu thốn. || **Khiếm-nhã** 〇 雅. Thiếu cách lịch-sự : *Câu nói khiếm-nhã.*

Khiếm-thực 芡 薏. Tên một vị thuốc, tức là củ súng.

Khiêm**Khiêm** 歉. Thiếu ăn, mất mùa : *Hoang khiêm.***Khiên**

Khiên. Đồ đan hình như cái chảo, ngày xưa dùng để đỡ mũi giáo : *Múa khiên.*

Khiên 愆. Lỗi : *Oan khiên. Tức khiên đã rửa láng láng sạch rồi (K).*

Khiên 牽. Dắt (không dùng một mình).

Khiên-diên 〇 延. Kéo dài : *Công việc không mấy mà đề khiên - diên mãi không làm.* || **Khiên-khất.** Khất lần : *Công nợ khiên-khất mãi.* || **Khiên-liên** 〇 連. Liên-can đến nhiều người. || **Khiên-ngưu** 〇 牛. Tên một vị sao, tức sao Ngâu.

Khiến

Khiến. 1. Sai bảo, bất theo ý muốn hay phương-pháp của mình : *Khiến bệnh, khiến con quay, khiến người đi gọi.* — 2. Xui ra, làm cho : *Khiến người ngồi đó mà ngơ ngẩn sầu (K).*

VĂN-LIỆU. — Ăn có mời, làm có khiến — *Chứng cho trời khiến hoa kia nở (L-V-T).* — *Khiến người thân lín rước thầy Giác-duyên (K).*

Khiển

Khiển 遣. 1. Khiển : *Điều binh, khiển tướng.* — 2. Phát ra : *Khiển lừng.* — 3. Giải, bỏ : *Khiển muợn.*

Khiển 譴. Quở trách (không dùng một mình).

Khiển-trách 〇 責. Cũng nghĩa như « khiến » : *Làm việc quan sơ-xuất bị khiển-trách.*

Khiêng

Khiêng. Nói hai hay nhiều người hợp sức mà khênh một vật gì nặng : *Khiêng kiệu, khiêng quan tài.*

VĂN-LIỆU. — *Thằng chết cãi thằng khiêng.* — *Ăn rồi nằm ngả nằm nghiêng, Hễ ai lấy tờ thì khiêng tờ về.* — *Khiêng ra cửa bắc táng ngoài đồng không (N-d-m).*

Khiễng

Khiễng. Nói chân đau hay có lật, đi chân cao chân thấp : *Dẫm phải gai đi khiễng chân.*

VĂN-LIỆU. — *Chồng què vợ lại khiêng chân, Nướ được thẳng ở đứt gân lại què (C-d).*

Khiếp

Khiếp. 怯. 1. Sợ quá : *Trông thấy cộp ai cũng khiếp.* 2. — Nhát : *Khiếp-nhược.*

Khiếp-dám 〇 膽. Sợ mất mặt : *Đi đêm qua chỗ rình rập khiếp đảm.* || **Khiếp-nhược** 〇 弱. Hèn nhát : *Người có tính khiếp-nhược không làm được việc gì.*

VĂN-LIỆU. — *Nửa phần khiếp sợ nửa phần mừng vui (K).* — *Sợ vì phép, khiếp vì uy (Nh-d-m).*

Khiết

Khiết 潔. Trong sạch : *Tinh khiết, thanh khiết.*

Khiêu

Khiêu 挑. Khêu.

Khiêu-chiến 〇 戰. Khêu gọi ra sự đánh nhau : *Tướng giặc đến chân thành khiêu chiến.* || **Khiêu-khích** 〇 激. Khêu gọi, chọc tức : *Khiêu khích cho hai bên đánh nhau.*

Khiêu 跳. Nhảy (không dùng một mình).

Khiêu-vũ 〇 舞. Nhảy múa : *Dạ-yến thường có cuộc khiêu-vũ.*

Khiếu

Khiếu 竅. Cái lỗ. Nghĩa bóng : *cái năng-lực hiểu biết : Đứa trẻ này có khiếu thông-minh.*

Khiếu 抖. Kêu xin : *Vào khiếu cửa quan.*

Khiếu-nại 〇 奈. Kêu nài : *Dân khiếu-nại về việc điền. thổ.* || **Khiếu-oan** 〇 冤. Kêu oan : *Đội đơn khiếu oan cho chồng.*

Khiếu 嘯. Tên một họ.

Khin

Khin-khít. Xem « khít-khít ».

Khinh

Khinh 輕. Nhẹ, không nặng : *Khinh - khí.* Nghĩa bóng : *Rẻ, không trọng : Coi khinh.*

Khinh-dễ. *Coi thường, rẻ rúng : Hay quấy-quả bị người ta khinh dễ.* || **Khinh-khi** 〇 欺. Cũng nghĩa như « khinh dễ ». || **Khinh-khí** 〇 氣. Thứ khí nhẹ : *Nước có khinh-khí và dưỡng khí. Khinh-khí cầu.* 〇 氣球. Quả bóng ở trong có khinh-khí để thả lên trên không || **Khinh-khoái** 〇 快. Nhẹ-nhàng mau chóng : *Xe ô-tô đi khinh-khoái lắm.* || **Khinh-mạn** 〇 慢. Khinh nhờn : *Không nên khinh-mạn phụ-huynh.* || **Khinh-miệt** 〇 蔑. Khinh dè. || **Khinh-sinh** 〇 生. Không lấy sự sống làm trọng : *Nó chết là tự nó khinh-sinh chứ không ai bức-tử.* || **Khinh-thanh** 〇 清. Nhẹ - nhàng trong sạch : *Không-khí khinh-thanh.* || **Khinh-thị** 〇 視. *Coi thường : Chớ nên khinh thị những kẻ hậu-sinh.* || **Khinh-suất** 〇 率. Bộp-chộp nóng nôi : *Làm việc phải hạn-trọng chớ nên khinh-suất.*

VĂN-LIỆU. — Vật khinh hình trọng. — Khinh người nửa con mắt. — Dung bên gian-đáng mà khinh hiền-tài (N-đ-m). — Ở đây chớ để tôi đòi xem khinh (N-đ-m). — Rằng khinh phép nước, rằng chê lọc trời (N-đ-m). — Mà lòng trọng nghĩa, khinh tài xiết bao (K). — Khi thầy khi tớ xem thường xem khinh (K).

Khinh-khích. Tiếng cười rúc-rích : Lũ trẻ cười khinh-khích với nhau. Suối vàng khuấy mặt cũng khinh-khích cười (N-đ-m).

Khinh-khỉnh. Nói về cái bộ dạng kiêu-ngạo : Tinh người khinh-khỉnh.

Khinh-khỉnh. Nói về mũi mồm thối : Khinh-khỉnh như chĩnh-mắm thối.

Khít

Khít. Xát kín, không hở : Cánh cửa đóng khít, bàn đóng khít mọng.

Khít-rít. Khít lăm : Người ngồi đóng khít-rít. || Khít-khít. Vừa vắn : Không chặt không hẹp.

Khịt

Khịt. Thở mạnh ra cho cái gì vương ở trong mũi bật ra : Mũi tắc khịt mũi mới thông.

Khíu

Khíu. Khâu lược, đình tạm : Khíu áo.

Kho

Kho. Nhà chứa thóc chứa của : Kho bạc, kho thóc.

Kho-đụn. Nói chung nhà chứa của chứa thóc : Nhà giàu có nhiều kho đụn. || **Kho-tàng.** Kho chứa : Kho tàng của nhà vua.

VĂN-LIỆU. — Cửa kho không lo cũng hết. — Một người hay lo bằng kho người hay làm. — Thóc kho của nước thiếu gì (Nh-đ-m.).

Kho. Nấu một thức ăn gì với tương mắm : Kho thịt, kho cá.

VĂN-LIỆU. — Đẹp như cái tép kho tương, Kho đi kho lại nó chương phềnh-phềnh (C-đ).

Kho-kho. Tiếng ngáy : Ăn thịt bò thì lo ngay-ngáy, Ăn mắm cáy thì ngáy kho-kho.

Khó

Khó. 1. Nói làm cái gì phải nhọc lòng, nhọc sức mà không chắc được. Trái với dễ : Bài tính khó làm, bài văn khó hiểu. Nghĩa bóng : Nghèo ngặt bần túng : Nhà khó. 2. — Nói về bộ mặt cau-có không tươi-linh : Mặt khó dăm-dăm. 3. — Tang chế : Con đề khó cho bố.

Khó-khăn. Cũng nghĩa như « khó ». || **Khó-lòng.** Cũng nghĩa như « khó ». || **Khó-nhọc.** Mất nhiều tâm lực. || **Khó-ở.** Nói người hơi mệt nhọc khó chịu.

VĂN-LIỆU. — Khó người khó ta. — To đầu khó chui. — Người khôn của khó. — Dầu lòng đôi trắng thay đen khó gì (K). — Cũng dà mặt dạn mày giầy khó coi (K). — Cá no mỗi cũng khó dữ lعا. (C-o.). — Ngược dân dưới, đối quan trên, khó lòng. (Nh-đ-m.). — Cái khó bó cái khôn. — Khó muốn giàu, áu muốn đã. — Khó giữ đầu, giàu giữ của. — Con gái giống cha giàu ba đụn, Con gái giống mẹ khó sụn xương. — Giàu ăn khó chịu. — Giàu chiều hóm, khó sớm mai. — Giàu từ trong trắng giàu ra, Khó từ ngũ bầy ngũ ba khó về. — Khó-khăn tôi rắp cày ông, Ai ngờ ông lại khôn cùng hơn tôi. — Khó-khăn đắp đổi lần hồi, Giàu nhưng chưa để em ngồi em ăn. — Con chẳng chê cha mẹ khó, Chó chẳng chê chủ nghèo.

Khò

Khò-khè. Tiếng thở vương đờm : Ho-hen khò-khè.

Khò-khò. Tiếng ngáy : Ngáy khò-khò.

Khoa

Khoa. Mùa chôn mùa tay : Sương quá khoa chân khoa tay lên.

Khoa. Bói : Bói ra, khoa thấy.

Khoa 科. I. Cách thức thi chọn lấy nhân-tài : Khoa thi hương, khoa thi hội.

Khoa-bảng ○ 榜. Thi đỗ có tên trên bảng. Thường nói là người đỗ đạt : Do khoa-bảng xuất-thân. **Khoa-cử** ○ 舉. Nói chung về việc thi-cử : Lối học khoa-cử. || **Khoa-danh** ○ 名. Có đỗ-dạt và có danh-tiếng : Một mai chiêm bãng khoa-danh, Trước là rạng nghiệp, sau mình vinh thân. || **Khoa-đệ** ○ 第. Cũng nghĩa như « khoa-bảng ». || **Khoa-giáp** ○ 甲. Cũng nghĩa như « khoa-cử ». Thường dùng để nói người đỗ đại khoa : Rõ gương khoa-giáp, rõ nền tương-khanh. (N-đ-m). || **Khoa-hoạn** ○ 宦. Thi đỗ và làm quan : Nếp nhà khoa-hoạn. || **Khoa-mục** ○ 目. Nói người đỗ đạt : Những người có khoa-mục mới được dự tư-vấn trong hàng huyện. || **Khoa-trường** ○ 場. Nói người có học đã đi thi : Có chân khoa-trường mới được viết văn lễ thần.

VĂN-LIỆU. — Khoa trước thi đỗ giải-nguyên, Khoa sau tiến-sĩ, rước liền vinh-qui. — Trai thì đọc sách ngâm thơ, Dùi mài kinh sử để chờ kíp khoa. — Sầy nghe chiếu mở khoa thi (I-V-T).

II. Môn, loại : Khoa cách-trí, khoa địa-dr.

Khoa-học ○ 學. Môn học có phương-pháp và thực-nghiệm : Khoa-học thực hành ở Âu-châu.

Khoa-đầu 蝌蚪. Lối chữ Tàu đời cổ, hình giống con nòng-nọc.

Khóa

Khóa. Đồ làm bằng kim-loại, dùng để đóng tủ, hòm, cửa, để cho không mở được : Khóa đồng, khóa sắt.